

HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP NGK CHUÔNG DƯƠNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION
CHUONG DUONG BEVERAGES JSC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

No: 39/CD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020
Ho Chi Minh City, Oct 19th, 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý III/2020 và giải trình kết quả SXKD
của Quý III/2020 so với cùng kỳ năm 2019

Respectfully to: The State Securities Commission
Ho Chi Minh City Stock Exchange

Re: Disclosure of Financial Statements for Quarter 3, 2020 and the
explanation for operating performance results of Quarter 3, 2020
compared to the same period in 2019

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương
Organization name : Chuong Duong Beverages Joint Stock Company
Mã chứng khoán : SCD
Security symbol : SCD
Địa chỉ : 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Address : 606 Vo Van Kiet. Cau Kho Ward, District 1, Ho Chi Minh City



Căn cứ điều 11 thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính hằng quý. Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (Mã chứng khoán SCD) xin thuyết minh, trình bày các thông tin như sau:

According to Article 11 of Circular No.155/2015/TT-BTC of Finance Ministry on the disclosure of Quarterly Financial Statement information, Chuong Duong Beverages Joint Stock Company (Code of Stock SCD) would like to provide the following disclosures:

DVT/Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	QUÝ 3/ 3 rd QUARTER		(±) tăng giảm increase/ decrease	Tỷ lệ (%) variance QUÝ 3/ 3 rd quarter 2020/2019
	YEAR 2020	YEAR 2019		
A	1	2	3= (1-2)	4 = (3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	33,932,487,872	56,216,356,114	(22,283,868,242)	-39.64%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Sales deduction	2,116,095,388	3,317,516,750	(1,201,421,362)	-36.21%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net Sales	31,816,392,484	52,898,839,364	(21,082,446,880)	-39.85%
4. Giá vốn hàng bán/COGS	24,424,972,697	41,694,978,233	(17,270,005,536)	-41.42%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ// Gross profit	7,391,419,787	11,203,861,131	(3,812,441,344)	-34.03%

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	1,428,262,113	2,088,710,986	(660,448,873)	-31.62%
7. Chi phí tài chính/Financial expense	-	2,193,552	(2,193,552)	-100.00%
8. Chi phí bán hàng/Selling expenses	4,879,245,238	4,845,969,779	33,275,459	0.69%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ G&A expenses	2,821,993,228	193,358,372	2,628,634,856	1359.46%
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD/ Net operating profit	1,118,443,434	8,251,050,414	(7,132,606,980)	-86.44%
11. Thu nhập khác/Other Income	191,373,685	156,526,919	34,846,766	22.26%
12. Chi phí khác/Other expenses	4,060	2,625	1,435	
13. Lợi nhuận khác/Net other	191,369,625	156,524,294	34,845,331	22.26%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	1,309,813,059	8,407,574,708	(7,097,761,649)	-84.42%
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	1,681,514,942	(1,681,514,942)	-100.00%
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(108,251,077)	1,114,051,181	(1,222,302,258)	-109.72%
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Net Profit after tax	1,418,064,136	5,612,008,585	(4,193,944,449)	-74.73%

Lợi nhuận sau thuế trình bày trên BCTC quý III/2020 tại ngày 30/09/2020 lãi 1,42 tỷ đồng. Giảm 4,19 tỷ đồng tức giảm 74,73% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân chính của sự giảm là do giảm doanh thu bán hàng đã bị chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID và giảm doanh thu tài chính do ảnh hưởng của lãi suất ngân hàng giảm. Để giảm thiểu ảnh hưởng của doanh thu giảm, Công ty đã tăng cường kiểm soát chi phí và đã cắt giảm chi phí không cấp thiết. Công ty đã nỗ lực để cải thiện tình hình kinh doanh để khôi phục sau đại dịch Covid-19.

The Profit After Tax recorded in the Financial Statement of Quarter 3, 2020 dated 30th Sep 2020 was 1,42 billion dong. This was a decrease of 4,19 billion dong or 74,73% compared to the same period last year. The decline was mainly due to the drop in sales revenue impacted by COVID pandemic and decrease in financial income because of decreased interest rate. To reduce the impact of lower revenue, the Company stepped up cost control and reduced discretionary expenses. Company has made effort to improve performance for recovery from the covid 19 pandemic situation.

Công ty chúng tôi xin được đính kèm Báo cáo tài chính Quý III/2020.

Trân trọng báo cáo Quý Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Our company would like to enclose the Financial Statements for Quarter 3, 2020.

Respectfully report to State Securities Commission of Viet Nam, Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Recipients:

- Như trên /As above
- Lưu TCKT /Accounting Dept. archive



NEO HOCK TAI SCHUBERT

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG

Đ/c : 606 Võ Văn Kiệt-Quận 1-Tp HCM
Tel : 38367518 - 38368747 /Fax : 38.367.176
Mã số thuế: 03-00584564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2020

- | | |
|---------------------------------|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

Nơi nhận báo cáo : KÊ TOÁN TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHUƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2020	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182,174,843,672	206,885,924,503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45,697,079,175	72,520,853,571
1. Tiền	111		45,697,079,175	42,520,853,571
2. Các khoản tương đương tiền	112			30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90,000,000,000	100,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,194,071,377	17,102,399,502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,992,417,709	15,782,171,876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,317,587,445	217,380,425
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,718,697,096	2,937,478,074
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,834,630,873)	(1,834,630,873)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21,192,784,003	16,363,439,613
1. Hàng tồn kho	141		21,421,712,606	16,605,829,258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(228,928,603)	(242,389,645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,090,909,117	899,231,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863,760,074	899,231,817
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		227,149,043	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,081,764,349	40,515,659,043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4,980,248,474	4,896,194,026

1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,974,712,430	4,880,943,794
- Nguyên giá	222	59,048,929,327	57,167,615,691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(54,074,216,897)	(52,286,671,897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,536,044	15,250,232
- Nguyên giá	228	1,300,192,426	1,300,192,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,294,656,382)	(1,284,942,194)
III. Bất động sản đầu tư	230	23,808,760,680	23,808,760,680
- Nguyên giá	231	23,808,760,680	23,808,760,680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,659,326,670	1,004,437,655
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,659,326,670	1,004,437,655
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6,500,000,000	6,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6,500,000,000	6,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4,133,428,525	4,306,266,682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	62,472,340	54,944,317
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1,636,034,827	1,656,243,750
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	2,434,921,358	2,595,078,615
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A	2,805,512,308	2,992,118,230
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	223,256,608,021	247,401,583,546

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2020	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30,210,192,537	50,730,570,882
I. Nợ ngắn hạn	310		22,519,711,287	42,329,352,132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,411,414,858	20,596,157,808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		222,420,690	335,258,507
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,372,077,762	2,468,418,131
4. Phải trả người lao động	314		1,843,415,221	4,617,376,777
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,384,345,142	11,407,444,772
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,280,237,480	1,288,588,334
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,800,134	1,616,107,803
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330	7,690,481,250	8,401,218,750
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	120,000,000	120,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	7,570,481,250	8,281,218,750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	193,046,415,484	196,671,012,664
I. Vốn chủ sở hữu	410	193,046,415,484	196,671,012,664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(347,276,838)	(347,276,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	104,569,834,944	104,569,834,944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3,823,857,378	7,448,454,558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	808,331,977	(6,964,865,635)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,015,525,401	14,413,320,193
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	223,256,608,021	247,401,583,546

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thúy Phượng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Neo Hock Tai Schubert



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 30/09/2020	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33,932,487,872	56,216,356,114	112,156,031,122	195,761,811,092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2,116,095,388	3,317,516,750	8,408,570,168	5,671,699,732
- Chiết khấu thương mại	04	2,116,095,388	3,317,516,750	8,408,570,168	5,671,699,732
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31,816,392,484	52,898,839,364	103,747,460,954	190,090,111,360
4. Giá vốn hàng bán	11	24,424,972,697	41,694,978,233	81,294,480,796	140,457,249,538
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	7,391,419,787	11,203,861,131	22,452,980,158	49,632,861,822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,428,262,113	2,088,710,986	7,498,445,897	7,271,965,905
7. Chi phí tài chính	22		2,193,552	9,467,641	9,413,471
8. Chi phí bán hàng	25	4,879,245,238	4,845,969,779	13,970,147,229	21,638,556,751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,821,993,228	193,358,372	13,176,461,796	16,790,825,246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	1,118,443,434	8,251,050,414	2,795,349,389	18,466,032,259
11. Thu nhập khác	31	191,373,685	156,526,919	519,838,205	574,542,748
+ Tổng thu nhập khác	31A	191,373,685	156,526,919	519,838,205	574,542,748
12. Chi phí khác	32	4,060	2,625	236,488,779	1,608,019
+ Tổng chi phí khác	32A	4,060	2,625	236,488,779	1,608,019
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	191,369,625	156,524,294	283,349,426	572,934,729
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1,309,813,059	8,407,574,708	3,078,698,815	19,038,966,988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,681,514,942	42,964,491	4,513,001,053
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(108,251,077)	1,114,051,181	20,208,923	383,641,617
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1,418,064,136	5,612,008,585	3,015,525,401	14,142,324,318
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	167	662	356	1,668
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bùi Thị Kim Chi

Nguyễn Thúy Phương

Neo Hock Tai Schubert



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,309,813,059	8,407,574,708
+ Tổng doanh thu	0101		35,552,123,670	58,461,594,019
+ Doanh thu giảm trừ	0102		(2,116,095,388)	(3,317,516,750)
+ Tổng chi phí	0110		(32,126,215,223)	(46,736,502,561)
+ Giảm trừ CP	0111			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		589,928,725	809,585,098
- Các khoản dự phòng	03		(10,173,334)	792,037,194
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		(10,173,334)	792,037,194
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,428,262,113)	(2,088,710,986)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		461,306,337	7,920,486,014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,587,964,050	(446,444,351)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,418,593,915)	4,605,478,112
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5,947,825,899	6,008,684,634
+ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	1101		5,947,825,899	7,690,199,576
+ Thuế TNDN phải nộp	1102			(1,681,514,942)
+ Lãi tiền vay phải trả	1103			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(401,236,699)	(311,566,153)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1402			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(902,913,458)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,932,000	133,572,000
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1601		7,932,000	128,322,000
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1602			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ DN	1603			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1604			
+ Thu khác	1698			5,250,000
+ Khác	1699			

- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,521,155,994)	(5,613,780,836)
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1701	(2,572,000)	(64,400,000)
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1702	(297,500,000)	(91,200,000)
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1703		
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1704		
+ Tiền chi hộ từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1705		(8,801,364)
+ Khác	1799	(1,221,083,994)	(5,449,379,472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,664,041,678	11,393,515,962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,575,228,930)	(25,843,010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50,000,000,000)	(60,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60,000,000,000	60,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,097,727,865	2,470,035,186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,522,498,935	2,444,192,176
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,884,916,100)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,884,916,100)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5,301,624,513	13,837,708,138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40,395,454,662	75,040,691,470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	45,697,079,175	88,878,399,608

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2020

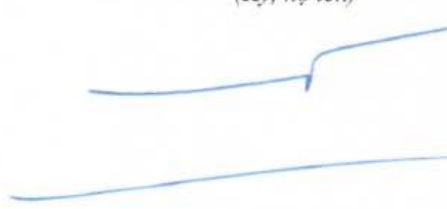
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Bùi Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thúy Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Neo Hock Tai Schubert

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHUÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B09 -DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 02/06/2004. Theo giấy chứng nhận ĐKDN số 0300584564, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 31/01/2019
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh NLV, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn hoặc ngắn hạn, các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền với số tiền có thể xác định rõ ràng và ít chịu rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : tỷ giá bán ra của ngân hàng đang giao dịch với công ty theo thời điểm.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Vật tư gồm giá mua, CP vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thành phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo qui định hiện hành
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước dài hạn của Công ty phản ánh giá trị của bao bì, chai kết, công cụ dụng cụ chờ phân bổ.
- + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Tiền thuê đất, tiền điện, chi phí marketing, chi phí hỗ trợ bán hàng .
Cơ sở để xác nhận những khoản phải trả là hợp đồng, Kwh thực tế sử dụng, theo kế hoạch năm
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo kế hoạch, hợp đồng
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Chưa đánh giá lại
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng CĐKT là CL tỷ giá phát sinh theo từng thời điểm tỷ giá bình quân liên ngân hàng
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực số 14
 - Doanh thu bán hàng : Đã đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau
 - + DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua
 - + DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ :
 - Doanh thu hoạt động tài chính : Đã tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện sau
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .
 - + Chi phí tài chính ghi trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh .
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại .
 - + Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo tờ khai thuế TNDN quý
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: chưa có
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		DVT : Đồng	
01. Tiền	Cuối quý	Đầu năm	
* Tiền mặt	32,098,818	21,255,015	
* Tiền gửi ngân hàng	45,664,980,357	42,499,598,556	
* Tiền tương đương tiền		30,000,000,000	
Cộng	45,697,079,175	72,520,853,571	
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
* Tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn)	90,000,000,000	100,000,000,000	
Cộng	90,000,000,000	100,000,000,000	

03. Phải thu của khách hàng :	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trên tổng số phải thu	7,684,631,859	13,905,701,882
- Hệ thống siêu thị Coopmart + siêu thị khác	2,266,831,229	3,157,432,364
- Tổng công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn	25,407,030	23,887,582
- Hộ kinh doanh Nhữ Thị Mùi	1,235,027,200	
- Công ty TNHH TMDV vận tải Phước Gia Hào		5,925,261,836
- Công ty TNHH Bao vì vận chuyển Sài Gòn Hà Nội	4,157,366,400	4,799,120,100
* Các khách hàng phải thu khác	2,307,785,850	1,876,469,994
Cộng	9,992,417,709	15,782,171,876
04. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
* Phải thu lãi tiền gửi	1,341,589,042	2,293,150,684
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động	137,535,739	204,831,442
* Ký cược, ký quỹ	36,000,000	36,000,000
* Phải thu khác	203,572,315	403,495,948
Cộng	1,718,697,096	2,937,478,074
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý	Đầu năm
* Hàng tồn kho		
* Tài sản cố định		
* Tài sản khác		
Cộng	-	-
06. Nợ xấu		
07. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4,459,937,977	6,487,090,458
- Công cụ, dụng cụ	2,013,866,375	2,753,333,487
- Thành phẩm	14,947,908,254	7,365,405,313
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(228,928,603)	(242,389,645)
Cộng	21,192,784,003	16,363,439,613

08. Tài sản dở dang dài hạn :

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tải Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý	7,960,750,637	38,928,236,461	9,815,442,003	463,186,590	57,167,615,691
- Mua trong quý	-	1,881,313,636	-	-	1,881,313,636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	7,960,750,637	40,809,550,097	9,815,442,003	463,186,590	59,048,929,327
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu quý	6,239,302,152	37,548,288,913	9,238,538,245	461,396,926	53,487,526,236
- Khấu hao trong quý	119,632,190	242,990,328	222,278,479	1,789,664	586,690,661
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	6,358,934,342	37,791,279,241	9,460,816,724	463,186,590	54,074,216,897
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu quý	1,721,448,485	1,379,947,548	576,903,758	1,789,664	3,680,089,455
- Tại ngày cuối quý	1,601,816,295	3,018,270,856	354,625,279	-	4,974,712,430

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
-Giảm khác (kết chuyển tăng BĐSĐT)						-
Số dư cuối quý		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý		-	95,225,892	1,196,192,426		1,291,418,318
- Khấu hao trong quý			3,238,064	-		3,238,064
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý		-	98,463,956	1,196,192,426		1,294,656,382
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu quý	-		8,774,108	-		8,774,108
- Tại ngày cuối quý	-		5,536,044	-		5,536,044

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	23,808,760,680			23,808,760,680
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	23,808,760,680	-	-	23,808,760,680
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước		Cuối quý		Đầu năm
- Ngắn hạn		863,760,074		899,231,817
* Bao bì				
* Công cụ dụng cụ		863,760,074		899,231,817
- Dài hạn		62,472,340		54,944,317
* Bao bì				
* Công cụ dụng cụ		62,472,340		54,944,317
Cộng		926,232,414		954,176,134
14. Tài sản khác				
15. Vay và nợ thuê tài chính				
16. Phải trả người bán		Cuối quý		Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* KH chiếm từ 10% trên tổng số phải trả		9,968,677,301		16,197,685,010
Trong đó :				
- Công ty CPTM Thành Thành Công		857,970,750		
- Công ty TNHH MTV đường TTC Biên Hòa Đồng Nai		1,657,110,000		
- Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn		5,951,474,716		9,721,489,141
- Công ty TNHH CN KCP Việt Nam				3,466,103,550
- Công ty CP Sản xuất Bao bì Việt				719,642,220
- Công ty TNHH Bao bì giấy Việt Trung Long An		659,013,575		1,134,292,423
- Sunwa Holdings LTD				1,156,157,676
- Takasago International (Singapore) PTE.Ltd		843,108,260		
* Các khoản phải trả nhà cung cấp dưới 10% trên tổng số phải trả		1,442,737,557		4,398,472,798
Cộng		11,411,414,858		20,596,157,808
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối quý
- Thuế GTGT	724,571,604	954,977,817	980,175,073	699,374,348
+ Thuế GTGT hàng nội địa	724,571,604	870,666,991	895,864,247	699,374,348
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		84,310,826	84,310,826	-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	(227,149,043)			(227,149,043)
- Thuế thu nhập cá nhân	(93,677,678)	214,534,163	99,127,600	21,728,885
- Thuế tài nguyên	686,560	2,173,920	2,269,680	590,800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	69,399,865	3,580,983,864	-	3,650,383,729
- Thuế Môn bài				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	473,831,308	4,752,669,764	1,081,572,353	4,144,928,719
18. Chi phí phải trả		Cuối quý		Đầu năm
- Chi phí vận chuyển		392,651,793		205,867,372
- Chi phí thuê đất		(343,593,043)		820,336,000
- Chi phí khác		846,077,078		3,379,656,377
- Chi phí hỗ trợ bán hàng		1,392,908,805		2,313,011,655
- Chi chí phí marketing		1,096,300,509		4,688,573,368
Cộng		3,384,345,142		11,407,444,772
19. Phải trả khác		Cuối quý		Đầu năm
- Ngắn hạn		1,280,237,480		1,288,588,334
* Tài sản thừa chờ xử lý (TK 3381)		8,868,816		8,868,816
* Kinh phí công đoàn (TK 3382)		141,353,700		
* Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		388,125		388,125
* Bảo hiểm y tế (TK 3384)		9,054,331		9,054,331
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (3441)		747,384,000		840,024,000

* Cổ tức phải trả (TK 33881)	238,672,949	242,349,449
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	134,515,559	187,903,613
- Dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
* Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120,000,000	120,000,000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	120,000,000	120,000,000
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả dài hạn :	Cuối quý	Đầu năm
* Khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	7,570,481,250	8,281,218,750
Cộng	7,570,481,250	8,281,218,750
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
* <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :</i>		
- <i>Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (20%) liên quan đến khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên</i>	1,636,034,827	1,656,243,750
Cộng	1,636,034,827	1,656,243,750

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	4	6	7	9	10	10
Số dư đầu quý 3/2019	85,000,000,000		(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	8,280,604,663	197,503,162,769
*Tăng trong quý	-	-	-	-		-	7,481,299,835	7,481,299,835
- Lợi nhuận							5,612,008,585	5,612,008,585
- Tăng khác							1,869,291,250	1,869,291,250
*Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	9,346,456,250	9,346,456,250
- Giảm khác							9,346,456,250	9,346,456,250
Số dư cuối quý 3/2019	85,000,000,000	-	(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	6,415,448,248	195,638,006,354
Số dư đầu quý 3/2020	85,000,000,000		(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	808,331,977	190,030,890,083
*Tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	3,015,525,401	3,015,525,401
- Lợi nhuận							3,015,525,401	3,015,525,401
Số dư cuối quý 3/2020	85,000,000,000		(347,276,838)	-	104,569,834,944	-	3,823,857,378	193,046,415,484

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	52,615,000,000	52,615,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32,385,000,000	32,385,000,000
Cộng	85,000,000,000	85,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,500,000	8,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	22,360	22,360
+ Cổ phiếu phổ thông	22,360	22,360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu thường	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.

đ- Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	104,569,834,944	104,569,834,944
29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a/- Tài sản thuê ngoài		
b/- Tài sản nhận giữ hộ	10,328,079,441	96,876,000
* Thành phẩm nước giải khát	10,328,079,441	96,876,000
c/- Ngoại tệ các loại		
* Tiền USD	1,051.41	1,056.36
* Tiền EUR	485.01	485.01

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
+ Doanh thu bán hàng	33,356,156,367	55,937,142,828
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	576,331,505	279,213,286
Cộng	33,932,487,872	56,216,356,114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	2,116,095,388	3,317,516,750
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng	2,116,095,388	3,317,516,750

3. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã bán	16,581,003	12,225,057
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	24,418,565,028	41,684,309,256
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10,173,334)	(1,556,080)
Cộng	24,424,972,697	41,694,978,233
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,428,262,113	2,088,710,986
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,428,262,113	2,088,710,986
5. Chi phí tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2,193,552
Cộng	-	2,193,552
6. Thu nhập khác	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Thu từ các khoản hỗ trợ từ đơn vị khác		4,050,000
- Các khoản khác	191,373,685	152,476,919
Cộng	191,373,685	156,526,919
7. Chi phí khác	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Nộp phạt vi phạm hành chính		
- Các khoản khác	4,060	2,625
Cộng	4,060	2,625
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	2,821,993,228	193,358,372
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng chi phí QLDN	594,467,029	(2,611,689,319)
+ Chi phí lương	2,320,000,000	2,243,500,000
+ Chi phí thuê đất	314,473,626	282,954,693
+ Chi phí trợ cấp nghỉ việc		(5,367,743,404)
+ Chi phí khác	(2,040,006,597)	229,599,392
* Các khoản chi phí QLDN khác	2,227,526,199	2,805,047,691
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,879,245,238	4,845,969,779
* Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng chi phí bán hàng	3,182,060,384	3,334,412,047
+ Chi phí lương	2,283,500,000	2,064,000,000
+ Chi phí quảng cáo	80,588,249	62,802,866
+ Chi phí thuê đất	251,769,348	231,460,164
+ Chi phí vận chuyển	566,202,787	959,830,835
+ Chi phí bao bì, chai kết	-	16,318,182
* Các khoản chi phí bán hàng khác	1,697,184,854	1,511,557,732
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	24,856,659,186	34,328,306,662
- Chi phí nhân công	10,415,889,711	10,533,175,500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	589,928,725	809,585,098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,231,428,714	2,890,040,823

- Chi phí thuê đất	3,802,826,166	2,997,507,783
- Chi phí bằng tiền khác	(516,850,272)	(3,331,714,525)
Cộng	41,379,882,230	48,226,901,341
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1,681,514,942
Cộng	-	1,681,514,942
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(108,251,077)	1,114,051,181
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cuối quý	Đầu năm
* Quỹ khen thưởng	-	829,201,086
* Quỹ phúc lợi	5,800,134	786,906,717
Cộng	5,800,134	1,616,107,803
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		

IX. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	-
Công ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	Bên liên quan	Nhận cổ tức	-

Cho đến ngày 30/09/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	-

Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt :

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Thu nhập Ban Điều hành	610,514,365	496,459,000
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	300,271,500	300,589,000
Cộng	610,514,365	496,459,000

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật


Bùi Thị Kim Chi


Nguyễn Thúy Phương



Neo Hock Tai Schubert